TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2022/KDTM-ST
Ngày: 26-01-2022
V/v "Tranh chấp
hợp đồng mua bán phế liệu"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Luyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Công Nhân;
2. Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài Thu – là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2022 tại Tòa án nhân dân Quận 7, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 22/2021/TLST-KDTM ngày 09 tháng 03 năm 2021 về việc "Tranh chấp Hợp đồng mua bán phế liệu" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 168/2021/QĐXXST-KDTM ngày 02 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 139/2021/QĐST- KDTM ngày 31/12/2021, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Công ty Cổ phần D
Địa chỉ trụ sở: Số 288 Bis N, Phường A, quận K, Thành phố C.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Văn Ng, sinh năm 1988; Địa chỉ: Số 288 Bis N, Phường A, quận K, Thành phố C (Giấy ủy quyền số 005/UQ-DHG ngày 19/01/2021). (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2/ Bị đơn: Công ty Cổ phần M (Vắng mặt)

Địa chỉ trụ sở: Số 172 Đường số 8, Khu dân cư L, phường T, Quận F, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng Th, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 2C Đường số 13, Tổ 3, Khu phố 4, phường X, thành phố T, Thành phố H. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn tại đơn khởi kiện ngày 25/01/2021, trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án (có ông Phạm Văn Ng là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Ngày 30/06/2017, Công ty TNHH MTV D (Từ tháng 03/2018, Công ty TNHH MTV D thực hiện sáp nhập vào Công ty CP D theo hợp đồng sáp nhập số 001/2018/HDSN-DHG) và Công ty Cổ phần M ký hợp đồng mua bán phế liệu số 3006/2017/HĐMB-DPDHG. Hợp đồng mua bán phế liệu có nội dung chính như sau:

- Công ty cổ phần D bán cho Công ty Cổ phần M phế liệu là chất thải rắn trong kho Phế liệu (lấy từ các xưởng sản xuất tại nhà máy của Công ty cổ phần D) trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày 01/7/2017 đến hết ngày 30/6/2018.

- Giá bán phế liệu được tính theo hình thức khoán hàng tháng là 211.000.000 đồng giá này đã bao gồm thuế VAT 10%.

- Phương thức thanh toán: thanh toán làm 02 đợt, vào ngày 01 và ngày 15 hàng tháng.

- Trong trường hợp một trong hai bên vi phạm hợp đồng thì phải chịu mức phạt vi phạm là 08% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

Ngoài ra, hợp đồng mua bán phế liệu còn có các điều khoản về quyền nghĩa vụ của các bên, điều khoản về chấm dứt hợp đồng và thỏa thuận chung.

Thực hiện hợp đồng, từ đầu tháng 7/2017 nguyên đơn và bị đơn tiến hành bàn giao và nhận phế liệu tại nhà máy của nguyên đơn. Đến ngày 23/8/2017, Công ty Cổ phần M có công văn đề nghị chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, đồng thời xin giảm 30% số tiền mua hàng còn nợ của tháng 8/2017.

Ngày 19/09/2017, nguyên đơn đồng ý chấm dứt hợp đồng trước thời hạn như đề nghị của bị đơn, đồng thời chấp nhận giảm 30% số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn. Số tiền bị đơn nợ nguyên đơn còn lại sau khi giảm 30% là 265.860.000 đồng.

Trong thời gian từ tháng 9/2017 đến ngày 31/12/2018, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng cộng là 177.700.000 đồng. Số tiền gốc bị đơn còn nợ lại nguyên đơn đến ngày 25/01/2021 là 88.160.000 đồng.

Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền trên nhưng bị đơn không thực hiện nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 7 giải quyết các vấn đề sau đối với bị đơn:

- Buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc là 88.160.000 đồng.

- Thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán, tạm tính đến ngày 15/01/2021 là 21.599.200 đồng.

- Thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng là 7.052.800 đồng (8% x 88.160.000 đồng).

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 24/01/2022, đại diện nguyên đơn trình bày về yêu cầu tính lãi chậm trả và phạt vi phạm đến ngày xét xử 26/01/2022 và xác định lại yêu cầu khởi kiện như sau:

Theo hợp đồng mua bán phế liệu mà hai bên đã kí kết không có thỏa thuận về chịu lãi suất chậm thanh toán. Tuy nhiên, căn cứ Điều 440, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì bị đơn phải chịu lãi suất do chậm thanh toán tiền cho nguyên đơn. Mức lãi suất bị đơn phải chịu là 10%/năm (0.028%/ngày). Thời gian bắt đầu tính lãi chậm thanh toán là từ ngày 01/01/2019 (Bắt đầu từ ngày 01/01/2019, bị đơn không thanh toán bất cứ tiền nào cho nguyên đơn). Theo đó số tiền lãi do bị đơn chậm thanh toán cho nguyên đơn tạm tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 26/01/2022 là 36.681.612 đồng (88.160.000 đồng x 1.486 ngày x 0.028%).

Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tạm tính đến ngày 26/01/2022 là 131.894.412 đồng, trong đó: số tiền nợ gốc là 88.160.000 đồng, lãi chậm trả (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 26/01/2022) là 36.681.612 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 7.052.800 đồng. Kể từ ngày 27/01/2022, bị đơn còn phải tiếp tục chịu tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền chậm thanh toán cho đến khi thanh toán hết nợ gốc.

Tại phiên tòa nguyên đơn Công ty Cổ phần D do ông Phạm Văn Ng là người đại diện theo ủy quyền có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Về phía bị đơn trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Quận 7 đã nhiều lần triệu tập bị đơn đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ kiện theo đúng quy định pháp luật nhưng người đại diện theo pháp luật của bị đơn chỉ đến Tòa án một lần duy nhất vào ngày 15/11/2021 ký nhận Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 268/2021/QĐ-CCTLCC ngày 15/11/2021 và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mà hẹn đến ngày 25/11/2021 sẽ cung cấp văn bản trình bày ý kiến và các

tài liệu chứng cứ kèm theo. Nhưng sau đó, bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do, không có văn bản, ý kiến phản hồi mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án, tham gia phiên tòa.

Sau khi nghe chủ tọa công bố lời khai của đương sự cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án;

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã vi phạm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hợp đồng đã ký thì thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn:

Tại hợp đồng mua bán phế liệu số 3006/2017/HĐMB-DPDHG ngày 30/6/2016 được ký kết giữa Công ty TNHH MTV D và công ty cổ phần M.

Căn cứ hợp đồng sáp nhập số 001/2018/HĐSN-DHG ngày 29/03/2018 thể hiện công ty nhận sáp nhập là Công ty Cổ phần D và công ty bị sáp nhập là công ty TNHH MTV D.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 1800156801, đăng ký thay đổi ngày 02/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho công ty cổ phần D thể hiện các doanh nghiệp đã sáp nhập vào công ty cổ phần D trong đó có công ty TNHH MTV D.

Như vậy, Công ty TNHH MTV D có tên sau khi sáp nhập là Công ty Cổ phần D. Căn cứ Điều 195 Luật Doanh nghiệp 2014, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án xác định Công ty Cổ phần D là nguyên đơn trong vụ án.

[1.2] Tại đơn khởi kiện nguyên đơn cung cấp địa chỉ trụ sở của bị đơn là số 172 Đường số 8, Khu dân cư L, phường T, Quận F, Thành phố H.

Tại công văn số 1647/ĐKKD-T6 ngày 24/3/2021 của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thể hiện công ty cổ phần M có trụ sở đăng ký kinh doanh tại 172 Đường số 8, Khu dân cư N, phường T, Quận F, Thành phố H và đến nay công ty cổ phần M chưa đăng ký giải thể. Vì vậy, trong đơn khởi kiện nguyên đơn đã ghi đúng và đầy đủ địa chỉ của bị đơn. Việc bị đơn không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh nhưng không thông báo cho nguyên đơn biết nơi có trụ sở mới theo quy định tại Khoản 1 Điều 79 Bộ luật Dân sự 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ Điểm e Khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

[1.3] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn thiếu xuất phát từ hợp đồng mua bán phế liệu mà hai bên đã ký kết. Đây là tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa là loại tranh chấp được quy định tại Khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có trụ sở tại Quận 7 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7 theo quy định tại Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.5] Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.6] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phạm Văn Ng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh: Tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Quá trình tố

tụng, Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho bị đơn văn bản tố tụng nhưng bị đơn vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến phản hồi và không phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì, vắng mặt không có lý do. Căn cứ Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Công ty cổ phần M đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa và cử người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vụ việc trên theo những chứng cứ có trong hồ sơ.

[3] Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án: nguyên đơn có xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

[3.1] Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu về việc đề nghị bị đơn thanh toán tiền mua phế liệu còn thiếu là 88.160.000 đồng; tiền lãi do chậm thanh toán tiền hàng và tiền phạt vi phạm với số tiền là 7.052.800 đồng.

[3.2] Nguyên đơn chỉ yêu cầu thay đổi về thời gian bắt đầu tính lãi là từ "ngày 24/8/2017" thành thời gian bắt đầu tính lãi chậm thanh toán từ "ngày 01/01/2019":

Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại Điều 5 và Khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của đương sự:

[4.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công ty cổ phần D yêu cầu bị đơn thanh toán tiền mua phế liệu còn thiếu là 88.160.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận định: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định vào ngày 30/6/2017 giữa nguyên đơn và bị đơn có ký hợp đồng mua bán phế liệu số 3006/2017/HĐMB-DPDHG về việc mua bán phế liệu là chất thải rắn lấy từ các xưởng sản xuất tại nhà máy của Công ty cổ phần D. Căn cứ văn bản số 02/VB-TLHD ngày 23/8/2017 của công ty cổ phần M và văn bản số 288A/DPDHG-ACD ngày 19/9/2017 của nguyên đơn và các giấy báo có thể hiện bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 88.160.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2] Xét yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn đối với số tiền còn nợ theo mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (26/01/2022) với số tiền là 36.681.612 đồng căn cứ theo Điều 440, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tranh chấp của các bên phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa, đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại. Do đó, căn cứ Điều 4 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 4 Luật Thương mại 2005, Tòa án áp dụng Luật thương mại 2005 làm căn cứ để giải quyết trong vụ án này. Cụ thể, áp dụng Điều 306 Luật Thương mại 2005 làm căn cứ xem xét giải quyết đối với quyền yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn.

Tại Điều 306 Luật thương mại 2005 quy định: "Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác".

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự xác nhận của nguyên đơn thể hiện giữa nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận về lãi suất trong trường hợp chậm thanh toán tiền hàng; ngày cuối cùng bị đơn không thanh toán cho nguyên đơn là ngày 31/8/2017. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 01/01/2019 là có cơ sở và có lợi cho bị đơn. Theo bảng cập nhật lãi suất cho vay có hiệu lực từ tháng 8/2021 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài gòn Thương tín là 8.5%/năm; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là 8.9%/năm; Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là 10%/năm. Như vậy, mức lãi suất bình quân của 03 ngân hàng trên là 9.2%/năm và lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử là 150% x 9.2%/năm = 13.8%/năm. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm là có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật thương mại 2005 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.3] Đối với yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng của nguyên đơn là 8%/phần nghĩa vụ bị vi phạm (8% x 88.160.000 đồng) với số tiền 7.052.800 đồng. Căn cứ Điều 300 Luật Thương mại 2005 quy định: "Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thoả thuận…". Tại Điều 301 Luật Thương mại 2005 quy định: "Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm…". Tại Khoản 2 Điều 6 hợp đồng mua bán phế liệu số 3006/2017/HĐMB-DPDHG ngày 30/6/2017, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận bên nào vi phạm thì phải chịu phạt vi phạm với mức phạt bằng 8% giá trị phần nghĩa vụ

bị vi phạm. Bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiềnhàng mua bán phế liệu là 88.160.000 đồng, do đó số tiền phạt vi phạm là 8% x 88.160.000 đồng = 7.052.800 đồng. Xét yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với thỏa thuận của hai bên và quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[5] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền còn nợ một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên với yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên phía bị đơn phải chịu tiền án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã đóng theo quy định của pháp luật.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[8] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 91; Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 50, Điều 300, Điều 301 và Điều 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Luật phí, lệ phí và Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung 2014,

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần D.

1.1. Buộc Công ty cổ phần M có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần D số tiền nợ gốc là 88.160.000 (Tám mươi tám triệu một trăm sáu mươi ngàn) đồng, lãi chậm thanh toán tính đến ngày 26/01/2022 là 36.681.612 (Ba mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi một ngàn sáu trăm mười hai) đồng và tiền phạt vi phạm là 7.052.800 (Bảy triệu không trăm năm mươi hai ngàn tám trăm) đồng, thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, công ty cổ phần M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty cổ phần M phải chịu 6.594.721 (Sáu triệu năm trăm chín mươi bốn ngàn bảy trăm hai mươi một) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Công ty cổ phần D không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, hoàn trả lại Công cổ phần D số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 3.000.000 (Ba triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0042367 ngày 09/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

3. Án xử công khai, tuyên án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TpHCM;
- VKSND Q7;
- Chi cục THADS Q7;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ (Thu).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Luyến